PHẦN VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1976/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu quy hoạch

a) Mục tiêu tổng thể

Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, giá trị cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm trong hệ thống rừng đặc dụng.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2020, đưa diện tích hệ thống rừng đặc dụng hiện có từ 2,2 triệu ha lên 2,4 triệu ha phù hợp với mục tiêu Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 tại Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng theo tiêu chí quy định tại Điều 5 Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng (dưới đây viết tắt là Nghị định số 117/2010/NĐ-CP);

- Hoàn thành xác định ranh giới, cắm mốc các phân khu chức năng và vùng đệm của các khu rừng đặc dụng; phân định rõ ràng diện tích đất quy hoạch cho các mục đích khác với diện tích quy hoạch cho hệ thống rừng đặc dụng nhằm phát triển hài hòa công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn các loài sinh vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

2. Nội dung quy hoạch

a) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đối với 164 khu rừng đặc dụng phù hợp với kết quả rà soát quy hoạch lại 03 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ; thống nhất với phân hạng các khu rừng đáp ứng tiêu chí theo quy định. Hoàn thiện hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 đạt 2,4 triệu ha, bao gồm 176 khu: 34 Vườn quốc gia, 58 Khu bảo tồn thiên nhiên, 14 Khu bảo tồn loài/sinh cảnh, 61 Khu bảo vệ cảnh quan và các Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học thuộc 09 đơn vị (Phụ lục I đính kèm);

b) Quy hoạch theo vùng, cụ thể như sau:

- Vùng Tây Bắc: Bảo vệ các hệ sinh thái rừng vùng núi thấp và trung bình, các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm như: Hổ (Panthera tigris corbetti), Voi (Elephas maximus), Pơ mu (Fokienia hodginsii), Sam lạnh (Abies delavayi var. nuliangensis), Thông Pà Cò (Pinus kwangtungensis) và một số loài quý, hiếm khác trong các khu rừng đặc dụng với tổng diện tích khoảng 222.000 ha, bao gồm:

+ Chuyển tiếp 10 khu bảo tồn thiên nhiên, 01 khu bảo vệ cảnh quan; điều chỉnh giảm diện tích 1.114 ha của Vườn quốc gia Ba Vì giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình quản lý sử dụng; quy hoạch khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học của Trung tâm khoa học lâm nghiệp Tây Bắc là 332,7 ha;

+ Thành lập mới khu bảo tồn thiên nhiên Mường La với diện tích khoảng 17.000 ha, nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học, bảo vệ lưu vực cho thủy điện Sơn La;

+ Loại bỏ 01 Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học của Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp tại tỉnh Hòa Bình với diện tích 150 ha;

- Vùng Đông Bắc: Bảo vệ vùng sinh thái chuyển tiếp từ thềm lục địa ven biển, qua đồng bằng, đồi núi thấp tới núi trung bình và núi cao. Bảo tồn hệ sinh thái rừng gắn với những địa danh nổi tiếng như vịnh Hạ Long, núi Tam Đảo, hồ Ba Bể, dãy núi Hoàng Liên Sơn - Sa Pa,... và nhiều loài động, thực vật quý hiếm, đặc hữu như: Hoàng đàn (Cupressus torulosa), Lát hoa (Chukrasia tabularis), Đinh (Markhamia stipulata), Nghiến (Burretiodendron hsienmu), Trai (Garcinia fagraeoides), Voọc mũi hếch (Rhenopithecus avunculus), Voọc Cát Bà (Trachypithecus poliocephalus poliocephalus), Hươu xạ (Moschus berezovxki), cá Cóc Tam Đảo (Paramesotriton deloustali) với tổng diện tích khoảng 400.000 ha, bao gồm:

+ Chuyển tiếp 37 khu rừng đặc dụng hiện có, bao gồm: 05 Vườn quốc gia, 13 khu bảo tồn thiên nhiên, 03 khu bảo tồn loài sinh cảnh và 14 khu bảo vệ cảnh quan, 02 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học;

+ Thành lập mới 03 khu bảo tồn thiên nhiên (Bát Xát tỉnh Lào Cai, Hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên và Chí Sán tỉnh Hà Giang); 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh (Mẫu Sơn, Bắc Sơn tỉnh Lạng Sơn); 05 khu bảo vệ cảnh quan (Mã Pì Lèng tỉnh Hà Giang, Suối Mỡ tỉnh Bắc Giang, Rừng văn hóa, lịch sử thành phố Hạ Long, khu rừng văn hóa lịch sử Yên Lập, khu văn hóa lịch sử Đông Triều tỉnh Quảng Ninh) và 01 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học cho Trung tâm khoa học Lâm nghiệp vùng Trung tâm Bắc Bộ;

+ Chuyển hạng khu bảo tồn thiên nhiên Pia Oắc - Phia Đén thành Vườn quốc gia Pia Oắc - Phia Đén tỉnh Cao Bằng. Sáp nhập khu bảo tồn thiên nhiên Du Già với khu bảo tồn loài Khau Ca chuyển hạng thành Vườn quốc gia Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn, nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng núi đá vôi với các loài quý hiếm đặc biệt loài Voọc mũi hếch và di sản thiên nhiên Cao nguyên đá Đồng Văn;

+ Loại bỏ 01 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học thành phố Hạ Long;

- Vùng đồng bằng sông Hồng: Bảo vệ các hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi gắn với các loài quý hiếm như: Voọc quần đùi trắng (Trachypithecus francoisi delacouri) tỉnh Ninh Bình; bảo tồn các hệ sinh thái rừng gắn với hệ sinh thái đất ngập nước như Vườn quốc gia Xuân Thủy tỉnh Nam Định, khu bảo tồn thiên nhiên Tiền Hải tỉnh Thái Bình; bảo tồn các khu rừng gắn liền với di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan môi trường ở Hà Nội, Ninh Bình, Hải Dương và Nam Định với tổng diện tích khoảng 65.000 ha, bao gồm:

+ Chuyển tiếp 14 khu rừng đặc dụng hiện có, bao gồm: 04 Vườn quốc gia, 02 khu bảo tồn thiên nhiên, 06 khu bảo vệ cảnh quan và 02 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học;

+ Thành lập mới khu rừng bảo vệ cảnh quan Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với diện tích khoảng 323 ha;

- Vùng Bắc Trung Bộ: Bảo vệ các hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi, bảo tồn các loài nguy cấp quý hiếm như Hổ (Panthera tigris corbetti), Voi (Elephas maximus), Sao La (Pseudoryx nghentinhensis), Mang lớn (Muntiacus vuquangensis), Mang Trường Sơn (Muntiacus truongsonensis), các loài linh trưởng: Voọc Hà Tĩnh (Trachypithecus laotum hatinhensis), Chà vá chân nâu (Pygathrix nemaeus) trong các khu rừng đặc dụng, với tổng diện tích khoảng 614.000 ha, bao gồm:

+ Chuyển tiếp 17 khu rừng đặc dụng hiện có, bao gồm: 05 Vườn quốc gia, 09 khu bảo tồn thiên nhiên, 02 khu bảo vệ cảnh quan, 01 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học;

+ Quy hoạch, thành lập mới 02 khu bảo tồn loài hạt trần Nam Động và Sến Tam Quy tỉnh Thanh Hóa; 08 khu bảo vệ cảnh quan, gồm: Đền Bà Triệu, Lam Kinh, Hàm Rồng, Núi Trường Lệ tỉnh Thanh Hóa; Săng Lẻ Tương Dương, Văn hóa -

lịch sử Nam Đàn, Văn hóa - lịch sử Yên Thành tỉnh Nghệ An và Núi Thần Đinh tỉnh Quảng Bình;

+ Chuyển hạng khu bảo tồn loài Sao La, tỉnh Thừa Thiên Huế sang khu bảo tồn thiên nhiên Sao La, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Vùng Nam Trung Bộ: Bảo vệ các hệ sinh thái rừng, các rạn san hô, thảm cỏ biển và các loài nguy cấp quý hiếm như Hổ (Panthera tigris corbetti), Voi (Elephas maximus), Sao La (Pseudoryx nghentinhensis), Mang lớn (Muntiacus vuquangensis), Sâm Ngọc linh (Panax vietnamensis) ở Quảng Nam; bảo vệ rừng gắn với bảo tồn các khu di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường, với tổng diện tích khoảng 233.000 ha, bao gồm:

+ Chuyển tiếp 14 khu rừng đặc dụng hiện có, bao gồm: 08 khu bảo tồn thiên nhiên, 06 khu bảo vệ cảnh quan;

+ Thành lập mới 02 khu bảo tồn loài/sinh cảnh là khu bảo tồn loài Sao La và khu bảo tồn loài voi tỉnh Quảng Nam và 03 khu bảo vệ cảnh quan bao gồm: Văn hóa lịch sử Mỹ Sơn, Chiến thắng Núi Thành và Lịch sử văn hóa Nam Trà My tỉnh Quảng Nam;

- Vùng Tây Nguyên: Bảo vệ hệ sinh thái rừng trên núi trung bình (Ngọc Linh, Chư Yang Sin), rừng nửa rụng lá, rừng rụng lá cây họ Dầu (rừng khộp); các loài Thông lá dẹt (Ducampopinus krempfii), Thông 5 lá (Pinus dalatensis), Pơ mu (Fokienia hodginsii), Bách xanh (Calocedrus macrolepis), Sam bông poilanei (Amentotaxus poilanei), Voi (Elephas maximus), Bò rừng (Bos javanicus), Bò tót (Bos gaurus), Nai Cà toong (Cervus eldi) với tổng diện tích khoảng 510.000 ha, bao gồm:

+ Chuyển tiếp 19 khu rừng đặc dụng hiện có, bao gồm: 05 Vườn quốc gia, 05 khu bảo tồn thiên nhiên, 02 khu bảo tồn loài/sinh cảnh, 02 khu bảo vệ cảnh quan và 05 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học;

+ Chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng tỉnh Đắk Nông thành Vườn quốc gia Tà Đùng;

+ Sáp nhập Khu bảo tồn loài Trấp K'sơ và Khu bảo tồn loài Ea Ral thành khu bảo tồn loài Thông nước và quy hoạch 05 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học ở Lâm Đồng, Đắk Nông, Gia Lai cho 01 đơn vị quản lý;

- Vùng Đông Nam Bộ: Bảo vệ các hệ sinh thái rừng đặc trưng cho vùng biển đảo, ven biển và các loài nguy cấp, quý, hiếm như Hổ (Panthera tigris corbetti), Voi (Elephas maximus), Bò tót (Bos gaurus), Bò rừng (Bos javanicus), Cẩm lai (Dalbergia olivery), Gõ đỏ (Sindora siamensis), Trắc (Dalbergia tonkinesis), Giáng hương (Pterocarpus macrocarpus) ở các khu rừng đặc dụng với tổng diện tích khoảng 271.000 ha, bao gồm:

+ Chuyển tiếp 16 khu rừng đặc dụng hiện có, bao gồm: 06 Vườn quốc gia, 04 khu bảo tồn thiên nhiên, 05 khu bảo vệ cảnh quan và sáp nhập 04 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học cho 01 đơn vị quản lý;

- Vùng Tây Nam Bộ: Bảo vệ các hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển; hệ sinh thái các rạn san hô, thảm cỏ biển; các hệ sinh thái rừng tràm tại Tràm Chim, U Minh, Trà Sư, Cà Mau với tổng diện tích khoảng 95.000 ha, bao gồm:

+ Chuyển tiếp 18 khu rừng đặc dụng hiện có, bao gồm: 05 Vườn quốc gia, 02 khu bảo tồn thiên nhiên, 03 khu bảo tồn loài/sinh cảnh, 07 khu bảo vệ cảnh quan, 01 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học của Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ;

+ Thành lập mới Vườn quốc gia Thất Sơn tỉnh An Giang với diện tích khoảng 14.000 ha và 01 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học cho Viện khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ;

+ Chuyển hạng Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Lung Ngọc Hoàng thành khu bảo tồn thiên nhiên;

+ Chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Thạch Phú tỉnh Bến Tre, Hòn Chông tỉnh Kiên Giang thành khu bảo vệ cảnh quan;

+ Chuyển hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Ấp Canh Điền tỉnh Bạc Liêu thành khu bảo tồn loài/sinh cảnh;

(Phụ lục II kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Rà soát, quy hoạch chi tiết, chuyển hạng và thành lập mới

- Xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt: Chuyển hạng 03 Khu bảo tồn thiên nhiên thành Vườn quốc gia; thành lập mới 01 Vườn quốc gia, 04 Khu bảo tồn thiên nhiên, 06 Khu bảo tồn loài/sinh cảnh, 16 Khu bảo vệ cảnh quan;

- Rà soát, quy hoạch các biện pháp bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên; bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử, môi trường trong các khu rừng đặc dụng đã được thành lập theo mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững đến năm 2020.

b) Hoàn thiện cơ chế chính sách, tăng cường thực thi pháp luật

- Nghiên cứu, xây dựng, sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hệ thống rừng đặc dụng. Đánh giá, xác định các vấn đề trùng lặp, chồng chéo, xây dựng lộ trình cho việc sửa đổi, đề xuất các văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả;

- Xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chí, phân hạng, phân khu chức năng phù hợp cho từng loại hình rừng đặc dụng;

- Tổ chức đánh giá, hoàn thiện quy định chung về chính sách chia sẻ lợi ích từ các dịch vụ trong rừng đặc dụng. Đến năm 2020, các khu rừng đặc dụng được tiếp cận phương thức quản lý mới nhằm gắn trách nhiệm cho những tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ các khu rừng đặc dụng cho việc quản lý bảo tồn và phát triển bền vững của khu rừng;

- Ban hành quy định hướng dẫn kiểm tra, giám sát tài nguyên rừng và đa dạng sinh học trong khu rừng đặc dụng nhằm bảo tồn và ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng, lấn chiếm, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đặc dụng trái phép.

c) Đảm bảo nguồn lực tài chính cho quy hoạch

- Nhà nước bảo đảm nguồn ngân sách đầu tư cho các nội dung rà soát, quy hoạch chi tiết, chuyển hạng và thành lập mới các khu rừng đặc dụng đến năm 2020 trong kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Các hạng mục đầu tư phát triển rừng đặc dụng và vùng đệm được xác định từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;

- Ngân sách nhà nước đầu tư cho rừng đặc dụng gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, được phân bổ thống nhất theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

- Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính về nghiên cứu khoa học, phát triển du lịch sinh thái cho các khu rừng đặc dụng. Ưu tiên xây dựng cơ chế tạo nguồn tài chính ổn định, cho phép huy động các nguồn tài chính khác nhau, đặc biệt từ các dịch vụ môi trường rừng, đóng góp của các doanh nghiệp và các bên liên quan theo hướng xã hội hóa nguồn thu để thực hiện có hiệu quả công tác bảo tồn các khu rừng đặc dụng;

- Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ hoạt động hợp tác quốc tế và điều tra, nghiên cứu khoa học. Phấn đấu giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn ngân sách của Nhà nước, tăng dần tính chủ động trong hoạt động quản lý của các khu rừng đặc dụng.

d) Tăng cường nguồn nhân lực quản lý

Các khu rừng đặc dụng sau khi được cấp thẩm quyền xác lập, thành lập bộ máy quản lý phải được ưu tiên cung cấp đầy đủ nguồn lực, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng để đảm bảo hoạt động có hiệu quả góp phần thực hiện thành công Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa theo Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực thi pháp luật của các ban quản lý khu rừng đặc dụng; nâng cao nhận thức trách nhiệm, sự phối hợp quản lý của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng.

4. Tổ chức thực hiện quy hoạch

a) Các Bộ, ngành Trung ương

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này; hướng dẫn địa phương rà soát, quy hoạch chi tiết, chuyển hạng và thành lập mới các khu rừng đặc dụng theo quy hoạch được duyệt; xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện Quy hoạch các khu rừng đặc dụng ở địa phương; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước theo quy định;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cân đối vốn đầu tư thực hiện quy hoạch theo kế hoạch hàng năm; bố trí đủ nguồn vốn đầu tư thực hiện các nội dung của quy hoạch; vận động các nguồn tài trợ quốc tế cho công tác bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng;

- Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối, bố trí đủ nguồn vốn chi sự nghiệp để thực hiện quy hoạch theo kế hoạch hàng năm; hướng dẫn cơ chế cấp phát, quản lý sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện nội dung quy hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của Bộ; thực hiện lồng ghép Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng trong Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương theo chức năng nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện có hiệu quả quy hoạch này.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch khu rừng đặc dụng trên địa bàn do địa phương quản lý;

- Rà soát, quy hoạch chi tiết, chuyển hạng và thành lập mới các khu rừng đặc dụng; hoàn thiện cắm mốc ranh giới các phân khu chức năng và vùng đệm khu rừng đặc dụng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Huy động, bố trí các nguồn vốn của địa phương để thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch. Tổ chức giám sát công tác bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng và đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng;

- Định kỳ báo cáo kết quả tổ chức thực hiện Quy hoạch khu rừng đặc dụng về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan liên quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục I
DANH MỤC QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG CẢ NƯỚC ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
I. CÁC VƯỜN QUỐC GIA			**1.166.462,43**		
01	Ba Bể	Bắc Kạn	10.048,00	Bảo vệ hệ sinh thái rừng núi đá vôi, các loài động vật, thực vật đặc hữu, quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
02	Ba Vì	Hà Nội	7.160,40	Bảo tồn tài nguyên rừng, di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
		Hòa Bình	2.535,95		
03	Bạch Mã	TT. Huế	34.380,00	Bảo tồn tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
		Quảng Nam	3.107,00		
04	Bái Tử Long	Quảng Ninh	15.283,00	Bảo vệ hệ sinh thái rừng trên đảo, đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
05	Bến En	Thanh Hóa	13.886,63	Bảo vệ sinh thái rừng tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
06	Bidoup-Núi Bà	Lâm Đồng	56.436,00	Bảo vệ sinh thái rừng tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
07	Bù Gia Mập	Bình Phước	25.788,60	Bảo vệ các hệ sinh thái rừng, các loài sinh vật quý hiếm như: Voi, Bò tót và phòng hộ đầu nguồn	Quy hoạch chuyển tiếp
08	Cát Bà	Hải Phòng	15.996,36	Bảo vệ sinh thái rừng trên đảo, Voọc Cát Bà và các loài động vật, thực vật rừng quý hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
		Quảng Ninh	1.366,60		
09	Cát Tiên	Đồng Nai,	51.721,60	Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động, thực vật quý, hiếm như Voi, Bò tót, Gấu, Linh trưởng và phòng hộ đầu nguồn	Quy hoạch chuyển tiếp
		Lâm Đồng,	27.228,77		
		Bình Phước	4.193,00		
10	Chư Mom Rây	Kon Tum	56.003,00	Bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng và các loài động vật, thực vật quý hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
11	Chư Yang Sin	Đắk Lắk	66.980,20	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài Chà vá chân đen, Vượn má hung, Pơ Mu, Thông hai lá dẹt	Quy hoạch chuyển tiếp
12	Côn Đảo	Bà Rịa Vũng Tàu	19.830,70	Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên đảo, các loài sinh vật quý, hiếm, đặc hữu	Quy hoạch chuyển tiếp
13	Cúc Phương	Ninh Bình,	11.440,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi đá vôi, sinh cảnh loài Voọc quần đùi trắng, các loài động vật, thực vật rừng quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
		Hòa Bình,	5.972,50		
		Thanh Hóa	4.996,30		

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
14	Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn	Hà Giang	15.006,30	Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi đá vôi, các loài đặc hữu, quý, hiếm, di sản thiên nhiên, các loài Vượn, Voọc mũi hếch	Quy hoạch chuyển hạng sáp nhập Du Già+Khau Ca
15	Hoàng Liên	Lào Cai	21.009,00	Bảo vệ hệ sinh thái rừng núi cao, Pơ mu, Vân Sam và các loài sinh vật rừng quý, hiếm, đặc hữu	Quy hoạch chuyển tiếp
		Lai Châu	7500,00		
16	Kon Ka Kinh	Gia Lai	42.057,30	Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, các loài động, thực vật quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
17	Lò Gò Xa Mát	Tây Ninh	19.156,00	Bảo tồn Cu li nhỏ, Voọc bạc, Chà vá chân đen và một số loài chim quý	Quy hoạch chuyển tiếp
18	Mũi Cà Mau	Cà Mau	41.862,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng tràm ven biển và khu dự trữ sinh quyển	Quy hoạch chuyển tiếp
19	Núi Chúa	Ninh Thuận	29.865,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng đặc trưng gắn với hệ sinh thái biển	Quy hoạch chuyển tiếp
20	Núi Phia Oắc - Phia Đén	Cao Bằng	10.245,60	Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi cao, các loài đặc hữu, quý, hiếm và cảnh quan môi trường	Quy hoạch chuyển hạng
21	Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình	123.320,78	Bảo vệ sinh thái rừng núi đá vôi, các loài động, thực vật quý, hiếm, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	Quy hoạch chuyển tiếp
22	Phú Quốc	Kiên Giang	29.135,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng trên đảo, các loài sinh vật quý, hiếm, đặc hữu	Quy hoạch chuyển tiếp
23	Phước Bình	Ninh Thuận	19.684,00	Bảo tồn các hệ sinh thái rừng núi cao vùng Tây nguyên, phòng hộ đầu nguồn sông Cái	Quy hoạch chuyển tiếp
24	Pù Mát	Nghệ An	93.524,70	Bảo tồn tài nguyên rừng và sinh cảnh sống cho Voi, Hổ, Sao la và các loài nguy cấp, quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
25	Tà Đùng	Đắk Nông	20.242,39	Bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, Bò tót và các loài nguy cấp, quý, hiếm	Quy hoạch chuyển hạng
26	Tam Đảo	Vĩnh Phúc,	15.270,70	Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường, phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
		Tuyên Quang	6.160,00		
		Thái Nguyên	11.446,60		
27	Thất Sơn	An Giang	14.000,00	Bảo vệ các hệ sinh thái rừng tự nhiên, cảnh quan, di tích lịch sử, môi trường	Quy hoạch thành lập mới
28	Tràm Chim	Đồng Tháp	7.313,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng tràm và sinh cảnh các loài chim di cư	Quy hoạch chuyển tiếp

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
29	U Minh Hạ	Cà Mau	8.528,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng tràm, đất ngập nước và khu dự trữ sinh quyển	Quy hoạch chuyển tiếp
30	U Minh Thượng	Kiên Giang	8.038,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng tràm và khu dự trữ sinh quyển	Quy hoạch chuyển tiếp
31	Vũ Quang	Hà Tĩnh	52.741,50	Bảo tồn đa dạng sinh học, Voi, Hổ, Sao la và các loài nguy cấp, quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
32	Xuân Sơn	Phú Thọ	15.048,00	Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên núi trung bình vùng Đông Bắc	Quy hoạch chuyển tiếp
33	Xuân Thủy	Nam Định	7.100,00	Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập nước, sinh cảnh di cư một số loài chim	Quy hoạch chuyển tiếp
34	Yok Don	Đắk Lắk	111.125,95	Bảo tồn hệ sinh thái rừng khộp, các loài nguy cấp, quý, hiếm trong đó có Voi, Bò tót, Hổ	Quy hoạch chuyển tiếp
		Đắk Nông	2.728,00		
II. KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN					
A	**Khu dự trữ thiên nhiên**		**1.108.635,00**		
01	An Toàn	Bình Định	22.450,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và các loài quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
02	Bà Nà - Núi Chúa	Đà Nẵng	27.980,60	Bảo tồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	Quy hoạch chuyển tiếp
03	Bà Nà - Núi Chúa	Quảng Nam	2.440,19	Bảo tồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	Quy hoạch chuyển tiếp
04	Bắc Hướng Hóa	Quảng Trị	23.486,00	Bảo tồn tài nguyên rừng tự nhiên và đa dạng sinh học	Quy hoạch chuyển tiếp
05	Bắc Mê	Hà Giang	9.042,50	Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi đá vôi, các loài đặc hữu, quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
06	Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	2.591,10	Bảo vệ rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và cảnh quan - môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
07	Bát Đại Sơn	Hà Giang	5.534,80	Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi đá vôi, các loài đặc hữu, quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
08	Bát Xát	Lào Cai	18.637,00	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài động vật, thực vật quý, hiếm, đặc hữu	Quy hoạch thành lập mới
09	Bình Châu Phước Bửu	BR Vũng Tàu	10.263,00	Bảo vệ rừng tự nhiên ven biển và các loài động, thực vật quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
10	Cham Chu	Tuyên Quang	15.262,30	Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, Vượn đen, Nghiến và các loài sinh vật quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
11	Chí Sán	Hà Giang	4.518,30	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài đặc hữu, quý, hiếm, cảnh quan môi trường	Quy hoạch thành lập mới
12	Copia	Sơn La	16.243,88	Phòng hộ đầu nguồn và bảo vệ đa dạng sinh học	Quy hoạch chuyển tiếp

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
13	Đakrông	Quảng Trị	37.681,00	Bảo tồn tài nguyên rừng tự nhiên và đa dạng sinh học	Quy hoạch chuyển tiếp
14	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh	15.110,30	Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi thấp, đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
15	Ea Sô	Đắk Lắk	21.194,90	Bảo vệ tài nguyên rừng và sinh cảnh các loài thú móng guốc quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
16	Hang Kia - Pà Cò	Hòa Bình	5.257,77	Bảo vệ rừng tự nhiên núi đá vôi, Thông Pà Cò và các loài quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
17	Hồ Núi Cốc	Thái Nguyên	6.000,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng, cảnh quan môi trường phát triển du lịch	Quy hoạch thành lập mới
18	Hoàng Liên Văn Bàn	Lào Cai	25.094,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi cao, các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu	Quy hoạch chuyển tiếp
19	Hòn Bà	Khánh Hòa	19.285,83	Bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
20	Hữu Liên	Lạng Sơn	8.239,40	Bảo tồn hệ sinh thái rừng, các loài quý, hiếm và cảnh quan môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
21	Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	21.768,80	Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, phòng hộ lưu vực hồ Kẻ Gỗ	Quy hoạch chuyển tiếp
22	Kim Hỷ	Bắc Kạn	15.715,02	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài đặc hữu, quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
23	Kon Chư Răng	Gia Lai	15.446,00	Bảo tồn rừng tự nhiên, các loài: Vượn má hung, Chà vá chân xám, Mang lớn	Quy hoạch chuyển tiếp
24	Krông Trai	Phú Yên	13.775,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học và các loài quý hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
25	Láng Sen	Long An	2.156,25	Bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước đồng bằng sông Cửu Long	Quy hoạch chuyển tiếp
26	Lung Ngọc Hoàng	Hậu Giang	2.805,37	Bảo tồn hệ sinh thái rừng tràm, sinh cảnh một số loài chim, cá	Quy hoạch chuyển hạng
27	Mường La	Sơn La	17.000,00	Phòng hộ đầu nguồn và bảo vệ đa dạng sinh học	Quy hoạch thành lập mới
28	Mường Nhé	Điện Biên	45.581,00	Bảo vệ hệ sinh thái rừng, nguồn nước phòng hộ đầu nguồn Sông Đà	Quy hoạch chuyển tiếp
29	Mường Tè	Lai Châu	33.775,00	Bảo tồn các loài động vật, thực vật quý, hiếm, rừng biên giới	Quy hoạch chuyển tiếp
30	Na Hang	Tuyên Quang	21.238,70	Bảo vệ rừng tự nhiên, loài Vượn đen, Nghiến, các loài quý, hiếm, đặc hữu	Quy hoạch chuyển tiếp
31	Nà Hẩu	Yên Bái	16.950,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, các loài quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
32	Nam Ka	Đắk Lắk	19.912,30	Bảo vệ rừng tự nhiên và các loài đặc hữu, quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
33	Nam Nung	Đắk Nông	12.307,80	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài quý, hiếm, phòng hộ đầu nguồn	Quy hoạch chuyển tiếp

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
34	Ngọc Linh	Quảng Nam	17.190,00	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài Sâm Ngọc Linh, Khiếu Ngọc Linh, Mang Lớn.	Quy hoạch chuyển tiếp
35	Ngọc Linh	Kon Tum	38.008,66	Bảo vệ rừng, các loài quý, hiếm, đặc hữu và loài Sâm Ngọc Linh	Quy hoạch chuyển tiếp
36	Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Hòa Bình	15.890,63	Bảo vệ rừng tự nhiên núi đá vôi, sinh cảnh loài Voọc quần đùi trắng	Quy hoạch chuyển tiếp
37	Núi Ông	Bình Thuận	23.834,00	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài động vật, thực vật quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
38	Phong Điền	TT. Huế	41.508,70	Bảo tồn tài nguyên rừng tự nhiên và đa dạng sinh học	Quy hoạch chuyển tiếp
39	Phong Quang	Hà Giang	8.445,60	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài đặc hữu, quý, hiếm và cảnh quan môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
40	Phu Canh	Hòa Bình	5.647,00	Bảo vệ rừng tự nhiên núi thấp và các loài động vật, thực vật quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
41	Pù Hoạt	Nghệ An	34.589,89	Bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh sống cho Voi, Hổ, Sao la	Quy hoạch chuyển tiếp
42	Pù Hu	Thanh Hóa	22.688,37	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài động, thực vật quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
43	Pù Huống	Nghệ An	40.186,50	Bảo vệ rừng tự nhiên và sinh cảnh sống cho các loài động vật hoang dã	Quy hoạch chuyển tiếp
44	Pù Luông	Thanh Hóa	17.171,53	Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, Voọc quần đùi trắng và các loài quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
45	Sao la Thừa Thiên Huế	TT. Huế	15.519,93	Bảo tồn tài nguyên rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, loài Sao La	Quy hoạch chuyển hạng
46	Sông Thanh	Quảng Nam	75.274,34	Bảo vệ rừng tự nhiên, bảo tồn Voi và phòng hộ đầu nguồn sông Vu Gia	Quy hoạch chuyển tiếp
47	Sốp Cộp	Sơn La	17.405,76	Phòng hộ đầu nguồn và bảo vệ đa dạng sinh học	Quy hoạch chuyển tiếp
48	Tà Kóu	Bình Thuận	8.407,00	Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và động vật hoang dã	Quy hoạch chuyển tiếp
49	Tà Xùa	Sơn La	16.673,19	Phòng hộ đầu nguồn và bảo vệ đa dạng sinh học	Quy hoạch chuyển tiếp
50	Tây Côn Lĩnh	Hà Giang	15.043,00	Bảo vệ rừng núi đá vôi, các loài đặc hữu, các loài quý, hiếm và cảnh quan môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
51	Tây Yên Tử	Bắc Giang	12.172,20	Bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
52	Thần Sa - Phượng Hoàng	Thái Nguyên	17.639,00	Bảo tồn hệ sinh thái rừng núi đá vôi, các loài đặc hữu, các loài quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
53	Thượng Tiến	Hòa Bình	5.872,99	Bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, đa dạng sinh học	Quy hoạch chuyển tiếp
54	Tiền Hải	Thái Bình	12.500,00	Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập nước, sinh cảnh một số loài chim di cư	Quy hoạch chuyển tiếp
55	Văn Hóa Đồng Nai	Đồng Nai	64.752,00	Bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, di tích, lịch sử, cảnh quan, môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
56	Vân Long	Ninh Bình	2.235,00	Bảo vệ rừng tự nhiên núi đá vôi, sinh cảnh sống của loài Voọc quần đùi trắng	Quy hoạch chuyển tiếp
57	Xuân Liên	Thanh Hóa	23.815,50	Bảo tồn sinh cảnh rừng tự nhiên và các loài động vật, thực vật quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
58	Xuân Nha	Sơn La	21.420,10	Bảo vệ rừng tự nhiên, động, thực vật quý, hiếm, nước sản xuất, sinh hoạt và phòng hộ lưu vực sông Mã	Quy hoạch chuyển tiếp
B	**Khu Bảo tồn loài/sinh cảnh**		**81.126,21**		
01	Ấp Canh Điền	Bạc Liêu	128,00	Bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước đồng bằng sông Cửu Long	Quy hoạch chuyển hạng
02	Bắc Sơn	Lạng Sơn	1.088,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái	Quy hoạch thành lập mới
03	Bảo tồn loài Thông nước	Đắk Lắk	128,50	Bảo tồn sinh cảnh loài Thông Nước và các loài quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp Ea Ral+Trấp K'sơ
04	Chế Tạo (Mù Cang Chải)	Yên Bái	20.108,20	Bảo tồn rừng tự nhiên, loài Vượn đen và các loài động vật, thực vật quý, hiếm	Quy hoạch chuyển tiếp
05	Đắk Uy	Kon Tum	659,50	Bảo tồn sinh cảnh các nguồn gen quý hiếm các loài Trắc, Giáng hương, Cẩm lai	Quy hoạch chuyển tiếp
06	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi	Quảng Nam	17.484,36	Bảo tồn tài nguyên rừng tự nhiên, đa dạng sinh học và sinh cảnh loài Voi	Quy hoạch thành lập mới
07	Mẫu Sơn	Lạng Sơn	11.060,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường phát triển du lịch sinh thái	Quy hoạch thành lập mới
08	Nam Động	Thanh Hóa	646,95	Bảo tồn sinh cảnh tự nhiên của các loài thuộc ngành hạt trần quý hiếm	Quy hoạch thành lập mới
09	Nam Xuân Lạc	Bắc Kạn	4.155,67	Bảo vệ rừng tự nhiên, các loài đặc hữu, các loài quý, hiếm và cảnh quan môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
10	Sân chim Đầm Dơi	Cà Mau	128,15	Bảo vệ sinh cảnh cho một số loài chim	Quy hoạch chuyển tiếp
11	Sao La Quảng Nam	Quảng Nam	15.380,00	Bảo tồn tài nguyên rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, loài Sao la, Hổ	Quy hoạch thành lập mới

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
12	Sến Tam Quy	Thanh Hóa	518,50	Bảo tồn sinh cảnh tự nhiên loài Sến	Quy hoạch thành lập mới
13	Trùng Khánh	Cao Bằng	9.573,68	Bảo tồn hệ sinh cảnh cho loài Vượn cao vít	Quy hoạch chuyển tiếp
14	Vườn chim Bạc Liêu	Bạc Liêu	126,70	Bảo tồn sinh cảnh sống một số các loài chim	Quy hoạch chuyển tiếp
III. KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN (VH-LS-MT)			**95.530,53**		
01	ATK Định Hóa	Thái Nguyên	8.758,00	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
02	Căn cứ Châu Thành	Tây Ninh	190,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
03	Căn cứ Đồng Rùm	Tây Ninh	32,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
04	Chàng Riệc	Tây Ninh	10.711,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
05	Chiến thắng Núi Thành	Quảng Nam	110,94	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
06	Chùa Thầy	Hà Nội	17,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
07	Côn Sơn Kiếp Bạc	Hải Dương	1.180,90	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
08	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	1.490,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
09	Đá Bàn	Tuyên Quang	119,60	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
10	Đền Bà Triệu	Thanh Hóa	434,39	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
11	Đền Hùng	Phú Thọ	538,00	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
12	Đèo Cả-Hòn Nưa	Phú Yên	5.784,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
13	Đray Sáp-Gia Long	Đắk Nông	1.515,20	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
14	DTLSVH Mỹ Sơn	Quảng Nam	1.081,35	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
15	Đường Hồ Chí Minh	Quảng Trị	5.237,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
16	Gò Tháp	Đồng Tháp	289,69	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
17	Hàm Rồng	Thanh Hóa	215,77	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
18	Hòn Chông	Kiên Giang	964,70	Bảo tồn hệ sinh rừng tự nhiên, cảnh quan - môi trường	Quy hoạch chuyển hạng
19	Hồ Lắc	Đắk Lắk	10.284,30	Bảo vệ cảnh quan, môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
20	Hồ Thăng Then	Cao Bằng	372,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
21	Hoa Lư	Ninh Bình	2.961,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
22	Hương Sơn	Hà Nội	3.760,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
23	K9 - Lăng Hồ Chí Minh	Hà Nội	234,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
24	Khu VH-LS Đông Triều	Quảng Ninh	511,40	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
25	Khu VH-LS Yên Lập	Quảng Ninh	33,50	Bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử của Bác	Quy hoạch thành lập mới
26	Kim Bình	Tuyên Quang	210,08	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
27	Kinh Môn	Hải Dương	323,40	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
28	Lam Kinh	Thanh Hóa	169,50	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
29	Lam Sơn	Cao Bằng	75,00	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
30	Lịch sử văn hóa Nam Trà My	Quảng Nam	48,82	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
31	Mã Pì Lèng	Hà Giang	298,40	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch	Quy hoạch thành lập mới
32	Mường Phăng	Điện Biên	4.436,6	Bảo vệ di tích lịch sử chiến dịch Điện Biên Phủ	Quy hoạch chuyển tiếp
33	Nam Hải Vân	Đà Nẵng	2.269,90	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
34	Núi Bà	Bình Định	2.384,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
35	Núi Bà Đen	Tây Ninh	1.761,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
36	Núi Bà Rá	Bình Phước	854,30	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
37	Núi Lăng Đồn	Cao Bằng	1.149,00	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
38	Núi Nả	Phú Thọ	670,00	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
39	Núi Sam (Châu Đốc)	An Giang	171,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
40	Núi Thần Đinh (Chùa non)	Quảng Bình	136,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
41	Núi Trường Lệ	Thanh Hóa	138,91	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
42	Pắc Bó	Cao Bằng	1.137,00	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
43	Quy Hòa - Ghềnh Ráng	Bình Định	2.163,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
44	Rú Lịnh	Quảng Trị	270,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
45	Rừng cụm đảo Hòn Khoai	Cà Mau	701,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
46	Rừng VH - LS.TP Hạ Long	Quảng Ninh	372,90	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử thành phố Hạ Long	Quy hoạch thành lập mới
47	Săng Lẻ Tương Dương	Nghệ An	241,60	Bảo vệ cảnh quan, môi trường	Quy hoạch thành lập mới
48	Suối Mỡ	Bắc Giang	1.207,10	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch sinh thái	Quy hoạch thành lập mới
49	Tân Trào	Tuyên Quang	3.892,70	Bảo vệ di tích lịch sử cách mạng, cảnh quan, môi trường, phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
50	Thạnh Phú	Bến Tre	2.584,00	Bảo tồn cảnh quan, hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển	Quy hoạch chuyển hạng
51	Thoại Sơn	An Giang	370,50	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
52	Thác Bản Dốc	Cao Bằng	566,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
53	Trà Sư	An Giang	1.050,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
54	Trần Hưng Đạo	Cao Bằng	1.143,00	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
55	Văn hóa - LS Nam Đàn	Nghệ An	2.957,00	Bảo tồn di tích lịch sử quê hương Bác	Quy hoạch thành lập mới
56	Văn hóa - LS Yên Thành	Nghệ An	1.019,80	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch thành lập mới
57	Vật Lại	Hà Nội	7,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
58	Vườn Cam Nguyễn Huệ	Bình Định	752,00	Bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp

STT	Tên khu rừng đặc dụng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Mục đích thành lập	Ghi chú
59	Xẻo Quít	Đồng Tháp	61,28	Bảo vệ cảnh quan, môi trường	Quy hoạch chuyển tiếp
60	Yên Lập	Phú Thọ	330,00	Bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan, môi trường phát triển du lịch	Quy hoạch chuyển tiếp
61	Yên Tử	Quảng Ninh	2.783,00	Bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử	Quy hoạch chuyển tiếp
IV. KHU RỪNG NCTNKH			**10.838,16**		
1	TT KHSX LN Tây Bắc	Sơn La	332,70	Nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, sản xuất lâm nghiệp	Quy hoạch chuyển tiếp
2	TT NC giống Đông Bắc Bộ	Vĩnh Phúc	589,10	Nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp	Quy hoạch chuyển tiếp
3	TT nghiên cứu Lâm Đặc Sản	Quảng Ninh	227,52	Nghiên cứu, phát triển sản xuất lâm đặc sản rừng	Quy hoạch chuyển tiếp
4	TT KHLN vùng TT Bắc Bộ	Phú Thọ, Yên Bái	1054,05	Nghiên cứu, phát triển sản xuất lâm nghiệp vùng Đông Bắc, Trung tâm Bắc Bộ	Quy hoạch chuyển tiếp
5	Rừng NC thực nghiệm, Trường ĐHLN	Hà Nội	73,62	Nghiên cứu, thực nghiệm, giáo dục đào tạo	Quy hoạch chuyển tiếp
6	Viện NC giống và CN sinh học	Hà Nội	215,10	Nghiên cứu giống và ứng dụng công nghệ sinh học Lâm nghiệp	Quy hoạch chuyển tiếp
7	TT ứng dụng KHKT LN Bắc Trung Bộ	Quảng Trị	872,38	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật phát triển lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Quy hoạch chuyển tiếp
8	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Đà Lạt	348,00	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật phát triển lâm nghiệp vùng Nam Bộ và Tây Nguyên	Quy hoạch chuyển tiếp
		Đà Lạt	106,00		
		Đăk Nông	3280,05		
		Gia Lai	1403,60		
		Gia Lai	415,60		
		Bình Thuận	145,50		
9	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ	B.Dương, B.Phước, Đồng Nai	690,79	Nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật phát triển lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ	Quy hoạch chuyển tiếp
		Cà Mau, Bạc Liêu	1084,15		

Phụ lục II

DANH MỤC QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG CẢ NƯỚC THEO 8 VÙNG SINH THÁI ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Khu rừng đặc dụng	Diện tích (ha)	Phân hạng	Địa điểm
A	**VÙNG TÂY BẮC BỘ**			
01	Mường Nhé	45.581,00	BTTN	Điện Biên
02	Copia	16.243,88	BTTN	Sơn La
03	Sốp Cộp	17.405,76	BTTN	Sơn La
04	Tà Xùa	16.673,19	BTTN	Sơn La
05	Xuân Nha	21.420,10	BTTN	Sơn La
06	Mường La	17.000,00	BTTN	Sơn La
07	Ngọc Sơn - Ngổ Luông	15.890,63	BTTN	Hòa Bình
08	Hang Kia - Pà Cò	5.257,77	BTTN	Hòa Bình
09	Phu Canh	5.647,00	BTTN	Hòa Bình
10	Thượng Tiến	5.872,99	BTTN	Hòa Bình
11	Mường Tè	33.775,00	BTTN	Lai Châu
12	Mường Phăng	4.436,60	BVCQ	Điện Biên
13	Trung tâm KHSX Lâm nghiệp Tây Bắc	332,70	NCTNKH	Sơn La
B	**VÙNG ĐÔNG BẮC BỘ**			
01	Hoàng Liên	28.509,00	VQG	Lào Cai
02	Xuân Sơn	15.048,00	VQG	Phú Thọ
03	Ba Bể	10.048,00	VQG	Bắc Kạn
04	Tam Đảo	32.877,30	VQG	Vĩnh Phúc
05	Bái Tử Long	15.283,00	VQG	Quảng Ninh
06	Núi Phia Oắc - Phia Đén	10.245,60	VQG	Cao Bằng
07	Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn	15.006,30	VQG	Hà Giang
08	Hồ Núi Cốc	6.000,00	BTTN	Thái Nguyên
09	Hoàng Liên Văn Bàn	25.094,00	BTTN	Lào Cai
10	Bát Xát	18.637,00	BTTN	Lào Cai
11	Nà Hẩu	16.950,00	BTTN	Yên Bái
12	Na Hang	21.238,70	BTTN	Tuyên Quang

STT	Khu rừng đặc dụng	Diện tích (ha)	Phân hạng	Địa điểm
13	Kim Hỷ	15.715,02	BTTN	Bắc Kạn
14	Bát Đại Sơn	5.534,80	BTTN	Hà Giang
15	Bắc Mê	9.042,50	BTTN	Hà Giang
16	Phong Quang	8.445,60	BTTN	Hà Giang
17	Tây Côn Lĩnh	15.043,00	BTTN	Hà Giang
18	Chí Sán	4.518,30	BTTN	Hà Giang
19	Thần Sa - Phượng Hoàng	17.639,00	BTTN	Thái Nguyên
20	Hữu Liên	8.239,40	BTTN	Lạng Sơn
21	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	15.110,30	BTTN	Quảng Ninh
22	Tây Yên Tử	12.172,20	BTTN	Bắc Giang
23	Chạm Chu	15.262,30	BTTN	Tuyên Quang
24	Nam Xuân Lạc	4.155,67	BTL/SC	Bắc Kạn
25	Chế Tạo (Mù Cang Chải)	20.108,20	BTL/SC	Yên Bái
26	Trùng Khánh	9.573,68	BTL/SC	Cao Bằng
27	Mẫu Sơn	11.060,00	BTL/SC	Lạng Sơn
28	Bắc Sơn	1.088,00	BTL/SC	Lạng Sơn
29	Đá Bàn	119,60	BVCQ	Tuyên Quang
30	Tân Trào	3.892,70	BVCQ	Tuyên Quang
31	Kim Bình	210,08	BVCQ	Tuyên Quang
32	Đền Hùng	538,00	BVCQ	Phú Thọ
33	Núi Nả	670,00	BVCQ	Phú Thọ
34	Yên Lập	330,00	BVCQ	Phú Thọ
35	Mã Pì Lèng	298,40	BVCQ	Hà Giang
36	Pắc Bó	1.137,00	BVCQ	Cao Bằng
37	Lam Sơn	75,00	BVCQ	Cao Bằng
38	Trần Hưng Đạo	1.143,00	BVCQ	Cao Bằng
39	Núi Lăng Đồn	1.149,00	BVCQ	Cao Bằng
40	Thác Bản Dốc	566,00	BVCQ	Cao Bằng
41	Hồ Thăng Then	372,00	BVCQ	Cao Bằng
42	ATK Định Hóa	8.758,00	BVCQ	Thái Nguyên
43	Suối Mỡ	1.207,10	BVCQ	Bắc Giang
44	Yên Tử	2.783,00	BVCQ	Quảng Ninh
45	Rừng văn hóa - lịch sử TP Hạ Long	372,90	BVCQ	Quảng Ninh

STT	Khu rừng đặc dụng	Diện tích (ha)	Phân hạng	Địa điểm
46	Khu VH-LS Yên Lập	33,50	BVCQ	Quảng Ninh
47	Khu VH-LS Đông Triều	511,40	BVCQ	Quảng Ninh
48	Trung tâm nghiên cứu giống Đông Bắc Bộ	589,10	NCTNKH	Vĩnh Phúc
49	Trung tâm nghiên cứu Lâm Đặc Sản	227,52	NCTNKH	Quảng Ninh
50	Trung tâm KH Lâm nghiệp vùng Trung tâm Bắc Bộ	1054,05	NCTNKH	Phú Thọ, Yên Bái
C	**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**			
01	Ba Vì	9.696,35	VQG	Hà Nội
02	Cúc Phương	22.408,80	VQG	Ninh Bình
03	Xuân Thủy	7.100,00	VQG	Nam Định
04	Cát Bà	17.362,96	VQG	Hải Phòng
05	Vân Long	2.235,00	BTTN	Ninh Bình
06	Tiền Hải	12.500,00	BTTN	Thái Bình
07	Chùa Thầy	17,00	BVCQ	Hà Nội
08	Hương Sơn	3.760,00	BVCQ	Hà Nội
09	K9 - Lăng Hồ Chí Minh	234,00	BVCQ	Hà Nội
10	Vật Lại	7,00	BVCQ	Hà Nội
11	Hoa Lư	2.961,00	BVCQ	Ninh Bình
12	Kinh Môn	323,40	BVCQ	Hải Dương
13	Côn Sơn Kiếp Bạc	1.180,90	BVCQ	Hải Dương
14	Rừng thực nghiệm Đại học LN Việt Nam	73,62	NCTNKH	Hà Nội
15	Viện nghiên cứu giống và công nghệ sinh học	215,10	NCTNKH	Hà Nội
D	**VÙNG BẮC TRUNG BỘ**			
01	Bến En	13.886,63	VQG	Thanh Hóa
02	Pù Mát	93.524,70	VQG	Nghệ An
03	Vũ Quang	52.741,50	VQG	Hà Tĩnh
04	Bạch Mã	37.487,00	VQG	TT. Huế
05	Phong Nha Kẻ Bàng	123.320,78	VQG	Quảng Bình
06	Pù Hu	22.688,37	BTTN	Thanh Hóa
07	Pù Luông	17.171,53	BTTN	Thanh Hóa
08	Xuân Liên	23.815,50	BTTN	Thanh Hóa

STT	Khu rừng đặc dụng	Diện tích (ha)	Phân hạng	Địa điểm
09	Pù Hoạt	34.589,89	BTTN	Nghệ An
10	Pù Huống	40.186,50	BTTN	Nghệ An
11	Kẻ Gỗ	21.768,80	BTTN	Hà Tĩnh
12	Bắc Hướng Hóa	23.486,00	BTTN	Quảng Trị
13	Đakrông	37.681,00	BTTN	Quảng Trị
14	Phong Điền	41.508,70	BTTN	TT. Huế
15	Sao la Thừa Thiên Huế	15.519,93	BTTN	TT. Huế
16	Sến Tam Quy	518,50	BTL/SC	Thanh Hóa
17	Nam Động	646,95	BTL/SC	Thanh Hóa
18	Đền Bà Triệu	434,39	BVCQ	Thanh Hóa
19	Lam Kinh	169,50	BVCQ	Thanh Hóa
20	Hàm Rồng	215,77	BVCQ	Thanh Hóa
21	Núi Trường Lệ	138,91	BVCQ	Thanh Hóa
22	Săng Lẻ Tương Dương	241,60	BVCQ	Nghệ An
23	Văn hóa - LS Nam Đàn	2.957,00	BVCQ	Nghệ An
24	Văn hóa - LS Yên Thành	1.019,80	BVCQ	Nghệ An
25	Núi Thần Đinh (Chùa non)	136,00	BVCQ	Quảng Bình
26	Rú Lịnh	270,00	BVCQ	Quảng Trị
27	Đường Hồ Chí Minh	5.237,00	BVCQ	Quảng Trị
28	TT ứng dụng KHKT LN Bắc Trung Bộ	872,38	NCTNKH	Quảng Trị
E	**VÙNG NAM TRUNG BỘ**			
01	Sông Thanh	75.274,34	BTTN	Quảng Nam
02	Ngọc Linh	17.190,00	BTTN	Quảng Nam
03	Bà Nà - Núi Chúa	2.440,19	BTTN	Quảng Nam
04	Bà Nà - Núi Chúa	27.980,60	BTTN	Đà Nẵng
05	Bán đảo Sơn Trà	2.591,10	BTTN	Đà Nẵng
06	An Toàn	22.450,00	BTTN	Bình Định
07	Krông Trai	13.775,00	BTTN	Phú Yên
08	Hòn Bà	19.285,83	BTTN	Khánh Hòa
09	Sao La Quảng Nam	15.380,00	BTL/SC	Quảng Nam
10	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi	17.484,36	BTL/SC	Quảng Nam
11	Cù Lao Chàm	1.490,00	BVCQ	Quảng Nam
12	DTLSVH Mỹ Sơn	1.081,35	BVCQ	Quảng Nam

STT	Khu rừng đặc dụng	Diện tích (ha)	Phân hạng	Địa điểm
13	Chiến thắng Núi Thành	110,94	BVCQ	Quảng Nam
14	Lịch sử văn hóa Nam Trà My	48,82	BVCQ	Quảng Nam
15	Nam Hải Vân	2.269,90	BVCQ	Đà Nẵng
16	Vườn Cam Nguyễn Huệ	752,00	BVCQ	Bình Định
17	Núi Bà	2.384,00	BVCQ	Bình Định
18	Quy Hòa - Ghềnh Ráng	2.163,00	BVCQ	Bình Định
19	Đèo Cả - Hòn Nưa	5.784,00	BVCQ	Phú Yên
F	**VÙNG TÂY NGUYÊN**			
01	Kon Ka Kinh	42.057,30	VQG	Gia Lai
02	Chư Mom Rây	56.003,00	VQG	Kon Tum
03	Yok Don	113.853,95	VQG	Đắk Lắk
04	Chư Yang Sin	66.980,20	VQG	Đắk Lắk
05	Bidoup - Núi Bà	56.436,00	VQG	Lâm Đồng
06	Tà Đùng	20.242,39	VQG	Đắk Nông
07	Kon Chư Răng	15.446,00	KBTTN	Gia Lai
08	Ea Sô	21.194,90	KBTTN	Đắk Lắk
09	Nam Ka	19.912,30	KBTTN	Đắk Lắk
10	Nam Nung	12.307,80	KBTTN	Đắk Nông
11	Ngọc Linh	38.008,66	KBTTN	Kon Tum
12	Đắk Uy	659,50	BTL/SC	Kon Tum
13	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Thông nước	128,50	BTL/SC	Đắk Lắk
14	Hồ Lắc	10.284,30	BVCQ	Đắk Lắk
15	Đray Sáp - Gia Long	1.515,20	BVCQ	Đắk Nông
16	Viện KHLâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5.698,75	NCTNKH	Đắk Nông
G	**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**			
01	Phước Bình	19.684,00	VQG	Ninh Thuận
02	Núi Chúa	29.865,00	VQG	Ninh Thuận
03	Cát Tiên	83.143,37	VQG	Đồng Nai
04	Bù Gia Mập	25.788,60	VQG	Bình Phước
05	Côn Đảo	19.830,70	VQG	BR Vũng Tàu
06	Lò Gò Xa Mát	19.156,00	VQG	Tây Ninh
07	Văn hóa Đồng Nai	64.752,00	KBTTN	Đồng Nai

STT	Khu rừng đặc dụng	Diện tích (ha)	Phân hạng	Địa điểm
08	Núi Ông	23.834,00	KBTTN	Bình Thuận
09	Tà Kóu	8.407,00	KBTTN	Bình Thuận
10	Bình Châu Phước Bửu	10.263,00	KBTTN	BR Vũng Tàu
11	Núi Bà Rá	854,30	BVCQ	Bình Phước
12	Chàng Riệc	10.711,00	BVCQ	Tây Ninh
13	Căn cứ Đồng Rùm	32,00	BVCQ	Tây Ninh
14	Căn cứ Châu Thành	190,00	BVCQ	Tây Ninh
15	Núi Bà Đen	1.761,00	BVCQ	Tây Ninh
16	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ	1.774,94	NCTNKH	B.Dương, B.Phước.
H	**VÙNG TÂY NAM BỘ**			
01	Tràm Chim	7.313,00	VQG	Đồng Tháp
02	U Minh Thượng	8.038,00	VQG	Kiên Giang
03	Phú Quốc	29.135,00	VQG	Kiên Giang
04	Mũi Cà Mau	41.862,00	VQG	Cà Mau
05	U Minh Hạ	8.528,00	VQG	Cà Mau
06	Thất Sơn	14.000,00	VQG	An Giang
07	Láng Sen	2.156,25	KBTTN	Long An
08	Lung Ngọc Hoàng	2.805,37	KBTTN	Hậu Giang
09	Ấp Canh Điền	128,00	BTL/SC	Bạc Liêu
10	Sân chim Đầm Dơi	128,15	BTL/SC	Cà Mau
11	Vườn chim Bạc Liêu	126,70	BTL/SC	Bạc Liêu
12	Hòn Chông	964,70	BVCQ	Kiên Giang
13	Thạnh Phú	2.584,00	BVCQ	Bến Tre
14	Xẻo Quít	61,28	BVCQ	Đồng Tháp
15	Gò Tháp	289,69	BVCQ	Đồng Tháp
16	Rừng cụm đảo Hòn Khoai	701,00	BVCQ	Cà Mau
17	Trà Sư	1.050,00	BVCQ	An Giang
18	Núi Sam	171,00	BVCQ	An Giang
19	Thoại Sơn	370,50	BVCQ	An Giang

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng